Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum
Cơ quan: Tỉnh Kon Tum
Thời gian ký: 08.04.2019 11:03:08 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 310 /QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 08 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đăk Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum;

Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 147/TTr-STNMT ngày 29 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đăk Hà, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

(kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất)

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Réo	Xã Ngọk Wang	TT Đăk Hà
	Tổng diện tích tự nhiên		**84.503,77**	**100,00**	**6.777,60**	**5.056,18**	**6.029,46**	**4.500,52**	**3.672,06**	**26.505,81**	**9.580,23**	**3.805,47**	**10.715,66**	**6.313,37**	**1.547,42**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.888,10**	**86,25**	**6.056,18**	**4.302,47**	**4.911,09**	**3.441,30**	**3.037,15**	**23.641,35**	**7.915,98**	**2.495,89**	**10.116,92**	**5.940,29**	**1.029,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.361,30	3,24	138,07	614,34	127,12	75,71	305,83	141,24	270,26	39,13	227,28	146,27	276,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.306,17	3,16	126,36	579,58	125,75	74,66	305,83	141,24	268,80	39,13	227,28	141,92	275,62
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	55,13	0,08	11,71	34,76	1,37	1,05	-	-	1,46	-	-	4,35	0,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.700,58	14,68	830,82	527,87	1.525,20	144,36	551,85	1.580,74	1.171,74	23,07	2.529,92	1.809,35	5,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.328,91	29,26	3.161,51	2.944,68	1.155,83	2.285,24	1.859,62	639,84	968,59	2.399,87	1.818,63	3.358,01	737,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.996,16	21,95	212,80	-	-	265,40	102,50	13.625,50	1.439,80	-	350,16	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	543,10	0,75	-	-	-	543,10	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.752,85	29,84	1.689,06	162,06	2.098,60	94,67	200,66	7.654,00	4.057,40	-	5.188,50	607,90	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	179,58	0,25	23,92	32,90	4,34	27,82	16,68	0,04	8,19	33,82	2,43	18,75	10,69
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,62	0,04	-	20,62	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.686,93**	**7,91**	**466,22**	**724,02**	**402,30**	**1.046,42**	**560,18**	**689,89**	**306,93**	**1.308,64**	**312,00**	**353,18**	**517,17**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,72	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,72
2.2	Đất an ninh	CAN	53,46	0,80	0,05	50,89	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	1,60	0,05	0,05	0,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,99	1,54	-	65,79	-	37,20	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,62	0,05	1,17	-	-	0,04	0,63	-	-	0,12	0,15	0,30	1,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,71	1,00	1,85	23,05	-	15,23	-	-	-	8,07	-	0,20	18,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,98	0,04	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4.483,63	67,05	230,85	399,90	186,01	812,17	451,06	513,86	182,43	1.137,84	143,47	180,62	245,41
	Đất giao thông	*DGT*	1.034,80	-	99,21	119,80	75,12	104,05	71,50	109,83	56,34	97,13	62,09	94,22	145,51
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	971,87	-	26,81	190,41	19,67	63,89	346,61	4,58	119,62	35,40	76,75	76,69	11,43
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	2.367,93	-	91,60	77,68	85,06	634,78	26,85	393,40		998,88	0,08		59,60
	Đất công trình bưu chính VT	*DBV*	1,51	-	0,22	0,27		0,03	0,33	0,02	0,02	0,02	0,12	0,28	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Réo	Xã Ngọk Wang	TT Đăk Hà
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	1,23	-	0,02				0,42			0,20	0,11		0,48
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	4,67	-	0,27	0,23		0,13		0,06	0,17	0,17	0,23	1,66	1,75
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	68,26	-	8,08	7,99	4,63	6,06	2,99	4,81	4,22	2,93	2,35	5,15	19,05
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	30,09	-	4,34	2,66	1,53	3,23	2,35	1,15	1,92	2,67	1,72	2,34	6,18
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	0,53	-	-	0,36	-	-	-	0,01	0,14	-	0,02		
	Đất chợ	*DCH*	2,74	-	0,30	0,50	-	-	-	-	-	0,44	-	0,28	1,22
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,41	0,05	-	1,09	-	-	-	-	0,19	2,13	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,03	0,15	-	2,00	-	-	-	-	-	3,95	-	4,08	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	714,15	10,68	124,12	82,84	82,17	141,58	46,45	27,85	42,80	87,99	26,68	51,66	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	208,14	3,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,54	0,17	0,64	0,48	1,22	0,97	1,22	0,33	0,59	1,04	0,61	0,84	3,60
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,24	0,06	2,28	0,18	-	-	0,08	0,03	-	1,10	0,03	0,09	0,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,97	0,16		4,59		3,44	-	1,45	0,07		0,23	1,09	0,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng	NTD	91,98	1,38	10,08	15,75	5,55	2,04	8,88	5,31	10,89	10,68	12,86	9,78	0,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,87	0,49	2,80	27,03	-	3,04	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,45	0,25	0,70	0,90	0,55	0,90	2,97	0,87	1,07	1,18	1,83	0,70	4,77
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,98	0,06	-	-	-	-	0,42	-	-	1,58	-	-	1,98
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	832,80	12,45	88,70	41,56	126,74	28,43	44,44	139,83	66,92	40,91	124,31	103,24	27,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,17	0,48	-	7,96	-	1,33	3,98	0,30	1,92	10,43	1,76	0,52	3,96
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.928,74**	**5,83**	**255,20**	**29,68**	**716,07**	**12,80**	**74,74**	**2.174,57**	**1.357,32**	**0,95**	**286,74**	**19,90**	**0,77**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 340 /QĐ-UBND ngày 08 / 4 /2019 của Ủy bân nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Réo	Xã Ngọk Wang	TT Đăk Hà
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**288,91**	**16,21**	**71,78**	**67,26**	**36,38**	**7,73**	**45,46**	**1,97**	**6,93**	**0,54**	**14,89**	**19,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,48	0,07	0,08	-	0,02	0,03	0,25	-	0,01	0,02	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,48	0,07	0,08	-	0,02	0,03	0,25	-	0,01	0,02	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,43	0,04	15,39	9,69	0,01	0,04	14,21	-	0,04	0,44	-	0,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	247,85	16,06	56,27	57,57	36,32	7,62	31,00	1,97	6,88	0,08	14,89	19,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,15	0,04	0,04	-	0,03	0,04	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 310 /QĐ-UBND ngày 08/4 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Réo	Xã Ngọk Wang	TT Đăk Hà
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,94**	**0,13**	**5,60**	**0,05**	**0,06**	**0,05**	-	-	**0,05**	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3,89	0,13	3,60	-	0,06	0,05	-	-	0,05	-	-	-
	Đất giao thông	*DGT*	0,52	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	3,00	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	0,37	0,13	0,08	-	0,06	0,05	-	-	0,05	-	-	-
	Đất công trình bưu chính VT	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 310 /QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Réo	Xã Ngọk Wang	TT Đăk Hà
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**350,21**	16,16	70,53	67,26	36,33	7,68	45,41	1,92	6,73	0,49	77,94	19,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**0,48**	0,07	0,08	-	0,02	0,03	0,25	-	0,01	0,02	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	**0,48**	0,07	0,08	-	0,02	0,03	0,25	-	0,01	0,02	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**40,43**	0,04	15,39	9,69	0,01	0,04	14,21	-	0,04	0,44	-	0,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**309,15**	16,01	55,02	57,57	36,27	7,57	30,95	1,92	6,68	0,03	77,94	19,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	**0,15**	0,04	0,04	-	0,03	0,04	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**23,59**	0,06	2,11	-	0,03	0,05	20,50	-	0,10	-	-	0,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	**0,77**	-	-	-	-	-	0,72	-	0,05	-	-	-
	Đất giao thông	*DGT*	**0,77**	-	-	-	-	-	0,72	-	0,05	-	-	-
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Réo	Xã Ngọk Wang	TT Đăk Hà
	Đất công trình bưu chính VT	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**2,30**	**0,06**	**2,11**	-	**0,03**	**0,05**	-	-	**0,05**	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	**0,74**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,74**
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**19,61**	-	-	-	-	-	**19,61**	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**0,17**	-	-	-	-	-	**0,17**	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.